

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Báo cáo tình hình tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 160)	100		442.247.797.000	413.648.933.955
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	47.638.807.372	9.327.936.138
Tiền	111		47.638.807.372	9.327.936.138
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.082.575.342	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44.082.575.342	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		169.677.716.124	209.833.773.384
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	131.887.077.762	209.337.850.158
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	37.506.142.185	258.575.634
Phải thu ngắn hạn khác	135		284.496.177	237.347.592
Hàng tồn kho	140	12(a)	176.613.652.484	192.393.463.322
Hàng tồn kho	141		176.927.656.727	192.753.654.633
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(314.004.243)	(360.191.311)
Tài sản ngắn hạn khác	160		4.235.045.678	2.093.761.111
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		4.235.045.678	1.492.396.399
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	163		-	601.364.712
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 270)	200		763.594.279.258	796.258.749.606
Tài sản cố định	220		621.740.872.916	644.492.386.255
Tài sản cố định hữu hình	221	13	621.711.373.045	644.446.795.545
Nguyên giá	222		2.024.833.474.105	2.014.533.224.105
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.403.122.101.060)	(1.370.086.428.560)
Tài sản cố định vô hình	227	14	29.499.871	45.590.710
Nguyên giá	228		519.545.034	519.545.034
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(490.045.163)	(473.954.324)
Tài sản dở dang dài hạn	250		22.142.491.660	28.958.114.788
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	22.142.491.660	28.958.114.788
Tài sản dài hạn khác	270		119.710.914.682	122.808.248.563
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16	109.416.183.078	112.124.440.611
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		3.816.864.927	3.260.581.548
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	12(b)	6.477.866.677	7.423.226.404
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.205.842.076.258	1.209.907.683.561

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Báo cáo tình hình tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		350.512.461.202	345.241.989.319
Nợ ngắn hạn	310		350.512.461.202	345.241.989.319
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	20.289.595.347	66.700.462.577
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.805.992.767	1.802.100.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	14.334.050.000	14.728.530.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	149.361.585.931	145.040.832.048
Phải trả người lao động	315		1.760.519.840	3.330.773.307
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	9.310.442.321	8.629.979.522
Phải trả ngắn hạn khác	320	21	2.699.836.030	3.625.728.790
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		145.500.000.000	93.500.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	5.450.438.966	7.883.583.075
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		855.329.615.056	864.665.694.242
Vốn chủ sở hữu	410	24	855.329.615.056	864.665.694.242
Vốn cổ phần	411	25	450.000.000.000	450.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	36.600.250.272	36.600.250.272
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		368.729.364.784	378.065.443.970
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	420a		310.112.781.266	304.819.000.731
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ này/năm trước</i>	420b		58.616.583.518	73.246.443.239
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.205.842.076.258	1.209.907.683.561

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người duyệt:

 Bùi Thị Nhựt
 Giám đốc

Người lập:

Võ Thanh Cường
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Lũy kế tại ngày 30/6/2026 VND	Lũy kế tại ngày 30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	444.818.676.062	404.233.978.509	858.919.817.767	825.207.427.041
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	156.789.840	132.905.520	298.470.232	166.818.960
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	444.661.886.222	404.101.072.989	858.621.347.535	825.040.608.081
Giá vốn hàng bán	11	30	398.017.201.734	380.183.325.791	764.757.913.353	782.348.078.458
Lợi nhuận gộp về hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46.644.684.488	23.917.747.198	93.863.434.182	42.692.529.623
Lãi/lỗ của hoạt động bán. thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	916.188.191	468.288.003	1.126.491.251	669.886.344
Chi phí tài chính	23	32	1.253.778.619	600.802.356	2.256.453.951	2.274.384.029
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		1.187.835.615	597.280.316	2.106.996.163	2.259.040.499
Chi phí bán hàng	25	33	3.433.437.151	2.621.116.982	5.946.089.917	5.289.312.007
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	4.379.471.759	3.099.409.408	8.314.234.653	6.595.028.474
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26) }	30		38.494.185.150	18.064.706.455	78.473.146.912	29.203.691.457
Thu nhập khác	31		385.514.246	334.955.282	664.927.525	633.503.713
Chi phí khác	32		231.655.369	237.820.457	475.138.038	423.911.524
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		153.858.877	97.134.825	189.789.487	209.592.189
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38.648.044.027	18.161.841.280	78.662.936.399	29.413.283.646

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế tại ngày 30/6/2026	Lũy kế tại ngày 30/6/2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	8.132.296.756	5.726.269.849	16.431.690.440	8.127.028.122
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	36	(288.956.217)	(91.553.149)	(556.283.379)	(172.925.205)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		30.804.703.488	12.527.124.580	62.787.529.338	21.459.180.729
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	639	235	1.303	395

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người duyệt:



Bùi Thị Nhựt
Giám đốc

Người lập:

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Báo cáo tài
chính Quý 2 kết thúc
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		78.662.936.399	29.413.283.646
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		33.051.763.339	62.997.615.497
Các khoản dự phòng	03		2.747.027.463	882.147.840
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(22.302.952)	(17.521.817)
Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(805.570.425)	(22.236.734)
Chi phí đi vay	06		2.106.996.163	2.259.040.499
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		115.740.849.987	95.512.328.931
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		77.124.824.137	142.027.995.586
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		13.978.143.102	30.886.695.670
Tăng, (giảm) các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(41.535.343.927)	(31.975.242.211)
(Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.492.100.554)	(608.627.861)
			163.816.372.745	235.843.150.115
Chi phí đi vay đã trả	14		(1.863.692.054)	(1.883.728.768)
Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.939.577.980)	(7.813.529.206)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	7.020.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.897.154.133)	(6.381.098.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		138.115.948.578	219.771.813.501
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(40.633.588.214)	(6.878.189.674)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(43.500.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		222.995.083	21.412.076

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(83.910.593.131)	(6.856.777.598)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33		536.800.000.000	607.400.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(484.800.000.000)	(796.400.000.000)
Tiền trả cổ tức, lợi nhuận	36		(67.894.480.000)	(46.216.439.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.894.480.000)	(235.216.439.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		38.310.875.447	(22.301.403.597)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.327.936.138	37.710.615.164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền	61		(4.213)	(12.034.751)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9	47.638.807.372	15.397.176.816

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người duyệt:

Bùi Thị Nhựt
Giám đốc

Người lập:

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 28 tháng 2 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã giao dịch là BSQ.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh đồ uống chứa cồn và kinh doanh kho bãi.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 202 nhân viên (1/1/2026: 205 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 được lập cho kỳ kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính Quý 2/2026, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính¹:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Note 4 (a));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số Note 4 (c));
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Thuyết minh số Note 4 (j)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong Quý được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 2/2026. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 2/2026 của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 năm
▪ tài sản khác	2 – 10 năm

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(j) Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức/lợi nhuận cho cổ đông/nhà đầu tư.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

khẩu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng Báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính Quý 1 và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, thông tin so sánh của Quý trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong Quý trước.

5. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia. Các hoạt động khác bao gồm kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ kho bãi. Ban Quản lý cho rằng các mảng kinh doanh này không chịu ảnh hưởng đáng kể của biến động theo mùa.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính Quý 2, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có thay đổi đáng kể nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính được lập trong báo cáo tài chính thường niên gần đây nhất hoặc các ước tính được lập trong cùng kỳ Quý này của năm trước.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi đáng kể nào trong thành phần của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán thường niên gần nhất ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tạm thời của Công ty trong Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Các hoạt động khác là kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ kho bãi. Trong kỳ, không diễn ra hoạt động kinh doanh nào khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	51.547.766	196.944.581
Tiền gửi ngân hàng	47.587.259.606	9.130.991.557
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.638.807.372	9.327.936.138

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

10. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2026	1/1/2026
	Giá trị gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.082.575.342	44.082.575.342
	-	-
	44.082.575.342	44.082.575.342
	-	-

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	116.118.036.302	195.865.200.224
International Consolidated Business Pty Ltd	14.420.787.322	12.130.386.207
Các khách hàng khác	1.348.254.138	1.342.263.727
	131.887.077.762	209.337.850.158

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2026	1/1/2026
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	121.680.093.940	-
	-	209.337.850.158
	121.680.093.940	-
	-	209.337.850.158

(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	116.118.036.302	195.865.200.224
Công ty liên quan		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	114.625.390	58.839.134
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	67.716.000	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi.

12. Trả trước cho người bán**Trả trước cho người bán**

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí Sa Be Co	511,587,160	-
Các nhà cung cấp khác	36.994.555.025	258.575.634
	<u>37.506.142.185</u>	<u>436.922.558</u>

Bao gồm trong khoản trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 36.598 triệu VND tiền trả trước để mua tài sản cố định (1/1/2026: 253 triệu VND).

13. Hàng tồn kho**(a) Hàng tồn kho**

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	94,727,462,187	-	113,412,978,654	-
Công cụ và dụng cụ	8,089,951,719	(1,162,554,680)	8,279,521,683	(360,191,311)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27,992,409,685	-	26,522,351,144	-
Thành phẩm	54,145,909,230	-	44,388,345,652	-
Hàng hóa	157,877,240	-	150,457,500	-
	<u>185,113,610,061</u>	<u>(1,162,554,680)</u>	<u>192,753,654,633</u>	<u>(360,191,311)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu năm	360.191.311	348.765.526
Dự phòng trích lập trong năm	740.165.623	-
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(786.352.691)	(22.509.913)
Số dư cuối năm	<u>314.004.243</u>	<u>326.255.613</u>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	25.270.490.022	(18.792.623.345)	23.422.635.218	(15.999.408.814)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu năm	15.999.408.814	12.822.672.389
Dự phòng trích lập trong năm	3.133.729.416	448.371.436
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(340.514.885)	-
Số dư cuối năm	18.792.623.345	13.271.043.825

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	338.562.504.688	1.665.935.331.312	8.291.761.502	1.198.726.550	544.900.053	2.014.533.224.105
Tăng trong năm	-	10.300.250.000	-	-	-	10.300.250.000
<i>Mua trong kỳ</i>		<i>40.250.000</i>				<i>40.250.000</i>
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	<i>10.260.000.000</i>	-	-	-	<i>10.260.000.000</i>
Số dư cuối năm	338.562.504.688	1.676.235.581.312	8.291.761.502	1.198.726.550	544.900.053	2.024.833.474.105
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	168.832.953.409	1.191.698.323.519	7.842.456.067	1.198.726.550	513.969.015	1.370.086.428.560
Khấu hao trong năm	6.854.097.768	26.082.725.929	83.383.284	-	15.465.519	33.035.672.500
Số dư cuối năm	175.687.051.177	1.217.781.049.448	7.925.839.351	1.198.726.550	529.434.534	1.403.122.101.060
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	169.729.551.279	474.237.007.793	449.305.435	-	30.931.038	644.446.795.545
Số dư cuối năm	162.875.453.511	458.454.531.864	365.922.151	-	15.465.519	621.711.373.045

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 936.812 triệu VND (1/1/2026: 935.934 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	519.545.034	519.545.034
Số dư cuối kỳ	519.545.034	519.545.034
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	473.954.324	473.954.324
Khấu hao trong kỳ	16.090.839	8.045.419
Số dư cuối kỳ	481.999.743	481.999.743
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	45.590.710	45.590.710
Số dư cuối kỳ	29.499.871	37.545.291

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/1/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu năm	28.958.114.788	14.435.516.699
Tăng trong kỳ	1.986.668.064	80.522.222
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	1.457.708.808	1.016.941.110
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.260.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	22.142.491.660	15.532.980.031

Công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Dự án Nguyễn Thụy - nhà cửa, vật kiến trúc	22.142.491.660	15.465.698.550
Khác	-	67.281.481
	22.142.491.660	15.532.980.031

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***17. Chi phí phân bổ dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	109.328.160.482	2.796.280.129	112.124.440.611
Tăng trong kỳ	-	258.000.000	258.000.000
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	(1.457.708.808)	-	(1.457.708.808)
Phân bổ trong kỳ	-	(1.508.548.725)	(1.508.548.725)
Số dư cuối kỳ	107.870.451.674	1.545.731.404	109.416.183.078

18. Phải trả người bán**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	10.513.330.367	32.811.054.041
Công ty Cổ phần Hanacans	1.406.046.056	7.926.130.824
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Thái Tân	1.050.840.941	6.936.219.885
Công ty TNHH MTV Hà Tân	1.620.527.329	1.896.360.592
Công Ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	-	2.305.850.150
Công ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát Crown Đà Nẵng	1.055.265.765	4.472.339.292
Công Ty Cổ Phần Bao Bì Biên Hòa	291.239.280	1.518.914.160
Các nhà cung cấp khác	4.352.345.609	8.833.593.633
	20.289.595.347	66.700.462.577

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	10.513.330.367	32.811.054.041

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***Công ty liên quan**

Công ty TNHH MTV Cơ khí Sa Bè Co

-

558.730.344

Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn

36.447

-

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

19. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả cổ đông	14.334.050.000	14.728.530.000
	14.334.050.000	14.728.530.000



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

20. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cần trừ trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	116.278.257.682	736.860.090.609	(730.583.201.411)	-	122.555.146.880
Thuế giá trị gia tăng	20.122.121.087	155.656.952.314	(105.632.967.103)	(52.431.048.528)	17.715.057.770
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.640.184.296	16.431.690.440	(16.939.577.980)	-	8.132.296.756
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.431.623.829	(871.174.592)	(601.364.712)	959.084.525
Thuế nhập khẩu	-	19.598.436	(19.598.436)	-	-
Các loại thuế khác	268.983	4.545.413	(4.814.396)	-	-
	145.040.832.048	911.404.501.041	(854.051.333.918)	(53.032.413.240)	149.361.585.931

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí lãi vay	8.686.499.614	8.443.195.505
Chi phí khác	623.942.707	186.784.017
	9.310.442.321	8.629.979.522

22. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Kinh phí công đoàn	246.354.352	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	669.571.124	518.104.772
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.783.910.554	3.107.624.018
	2.699.836.030	3.625.728.790

23. Vay ngắn hạn

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2026 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	93.500.000.000	536.800.000.000	(484.800.000.000)	145.500.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/06/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam -- Chi nhánh Quảng Ngãi (i)	VND	7,7%	67.500.000.000	93.500.000.000
Standard chartered bank (Vietnam) Limited (vay vnd)		6,35%	78.000.000.000	-
			145.500.000.000	93.500.000.000

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu năm	7.883.583.075	7.390.916.522
Trích lập trong năm (Thuyết minh 25)	3.880.795.320	3.191.892.648
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	583.214.704	518.170.561
Tiền thu khác	-	7.020.000
Sử dụng trong năm	(6.897.154.133)	(6.381.098.640)
Số dư cuối năm	5.450.438.966	4.726.901.091

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	450.000.000.000	36.600.250.272	350.337.171.292	834.563.437.852
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	21.459.180.729	21.459.180.729
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	(3.191.892.648)	(3.191.892.648)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (Thuyết minh 24)	-	-	(518.170.561)	(518.170.561)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(265.680.000)	(265.680.000)
Cổ tức năm 2024	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	450.000.000.000	36.600.250.272	322.820.608.812	809.420.859.084
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	58.702.407.806	58.702.407.806
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	(3.191.892.648)	(3.191.892.648)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(265.680.000)	(265.680.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	450.000.000.000	36.600.250.272	378.065.443.970	864.665.694.242
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	62.787.529.338	62.787.529.338
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	(3.880.795.320)	(3.880.795.320)
Điều chỉnh tăng quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025	-	-	(583.214.704)	(583.214.704)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(290.150.500)	(290.150.500)
Điều chỉnh giảm Quỹ công tác xã hội năm 2025	-	-	130.552.000	130.552.000
Cổ tức năm 2025	-	-	(67.500.000.000)	(67.500.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	450.000.000.000	36.600.250.272	368.729.364.784	855.329.615.056

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

27. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty ngày 8 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt cổ tức cho các cổ đông là 67.500 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025, năm 2024: 67.500 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024).

28. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***29. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính****(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	3.408.321.286	3.324.543.639
Từ hai đến năm năm	13.633.285.144	13.633.285.135
Trên năm năm	56.998.337.342	58.688.491.144
	74.039.943.772	75.646.319.918

(b) Ngoại tệ

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	587,08	15.326.310	383,52	10.001.051

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	17.358.814.815	153.608.918.322
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	86.747.551.852	2.281.317.919

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa, thành phẩm	851.907.688.217	817.920.147.026
▪ Bán phế liệu	7.012.129.550	7.287.280.015
	858.919.817.767	825.207.427.041
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	294.354.280	166.818.960
▪ Hàng bán bị trả lại	4.115.952	-
	858.621.347.535	825.040.608.081

31. Giá vốn hàng bán

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
▪ Thành phẩm đã bán	763.606.835.311	771.036.484.677
▪ Hàng hóa	86.048.251	564.542.491
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1.065.029.791	880.847.610
▪ Các khoản khác	-	9.866.203.680
	764.757.913.353	782.348.078.458

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)***32. Doanh thu hoạt động tài chính**

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi	805.570.425	22.236.734
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	298.617.874	630.127.793
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.302.952	17.521.817
	1.126.491.251	669.886.344

33. Chi phí tài chính

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí lãi vay	2.106.996.163	1.661.760.183
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	149.457.788	11.821.490
	2.256.453.951	2.274.384.029

34. Chi phí bán hàng

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.419.579.518	3.226.287.015
Chi phí nhân viên	1.930.320.500	1.677.507.094
Vật liệu và dụng cụ	153.351.606	153.315.619
Chi phí bán hàng khác	442.838.293	232.202.279
	5.946.089.917	5.289.312.007

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí nhân viên	4.972.555.110	4.022.205.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.288.778.428	288.308.187
Chi phí khấu hao và phân bổ	352.889.694	387.956.263
Chi phí dụng cụ, thiết bị văn phòng	279.112.913	23.454.389
Thuế, phí và lệ phí	15.571.056	979.762.695
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.405.327.452	893.341.415
	<u>8.314.234.653</u>	<u>6.595.028.474</u>

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	730.285.127.000	680.388.064.842
Chi phí khấu hao và phân bổ	33.051.763.339	62.997.615.497
Chi phí nhân viên	29.550.163.862	27.289.420.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.905.727.385	8.929.451.294
Chi phí khác	3.490.898.777	3.161.018.464

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	16.431.690.440	8.122.753.787
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	4.274.335
	<u>16.431.690.440</u>	<u>8.127.028.122</u>
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	(556.283.379)	(172.925.205)
	<u>15.875.407.061</u>	<u>7.954.102.917</u>

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	78.662.936.399	29.413.283.646
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	15.732.587.280	5.882.656.729
Chi phí không được khấu trừ thuế	142.819.781	2.088.543.528
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	4.274.335
Điều chỉnh khác	-	(21.371.675)
	15.875.407.061	7.954.102.917

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật Thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho Nhà nước với mức thuế suất là 20% lợi nhuận chịu thuế.

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho Quý 2/2026 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ công tác xã hội và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	62.787.529.338	21.459.180.729
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.880.795.320)	(3.191.892.648)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	(291.607.352)
Trích quỹ công tác xã hội (*)	(290.150.500)	(200.404.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	58.616.583.518	17.775.276.729

(*) Số trích vào trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ công tác xã hội được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 45.000.000 cổ phiếu.

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính Quý 1/2026, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	1.547.451.822.360	1.522.999.268.500
Doanh thu khác	150.868.144	745.961.610
Mua nguyên vật liệu	602.053.357.213	564.073.621.036
Cổ tức đã trả	44.925.000.000	29.950.000.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Mua hàng hóa	644.457.230	804.885.350
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn		
Mua hàng hóa	67.429.470	352.910.150
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Cổ tức đã trả	1.750.000.500	1.166.667.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam		
Bán hàng hóa	304.800.000	313.850.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	187.956.000	153.824.000
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	135.905.960	133.527.777
Công ty TNHH Cơ khí Sa Be Co		
Mua hàng hóa	1.442.958.000	85.157.000
Dịch vụ	50.230.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Cho thuê Pallet	314.948.320	64.089.153
Chi phí sử dụng Pallet	526.987	-
Công ty Cổ Phần Bia. Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Bán Hàng hóa	5.400.000	-
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện lạnh Bách Khoa		
Mua TSCĐ	1.036.599.400	3.078.000.000
Phí sử dụng dịch vụ	91.178	2.832.989

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Hội đồng Quản trị		
<i>Thủ lao</i>		
Ông Koo Liang Kwee – Chủ tịch	65.000.100	65.000.100
Bà Bùi Thị Nhựt – Thành viên	45.499.998	45.499.998
Ông Đinh Văn Thành – Thành viên	45.499.998	45.499.998
Ông Trần Nguyên Trung – Thành viên	45.499.998	45.499.998
Ông Văn Thảo Nguyên – Thành viên	45.499.998	45.499.998
Ban Kiểm soát		
<i>Thủ lao</i>		
Ông Nguyễn Văn Hòa – Trưởng ban	45.799.998	39.199.998
Bà Huỳnh Thị Thùy Nhân – Thành viên	25.850.001	96.205.975
Bà Đỗ Thị Diễm Kiều – Thành viên	25.850.001	26.133.332
Ban điều hành		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	3.400.724.293	3.756.301.826

40. Thông tin so sánh

Ngoại trừ lỗi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh như được trình bày ở Thuyết minh 38, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính Quý 2 của Công ty tại ngày và cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ngày 20 tháng 07 năm 2026



Người duyệt:

Bùi Thị Nhựt
Giám đốc

Người lập:

Võ Thanh Cường
Kế toán trưởng*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*